

CTCP Cảng Quy Nhơn

Ngày	15/01/2024		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng

DT thuần
Q4/23

243
tỷ VNĐ

QoQ: ▼37.0 | -13.2%
YoY: ▲ 28.0 | 13.1%

LN thuần
Q4/23

30.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼16.7 | -35.5%
YoY: ▲ 1.20 | 4.1%

LN sau thuế
Q4/23

23.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.5 | -38.5%
YoY: ▼0.70 | -2.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

15.6%

YoY: +/-▲ 9.3%

ROE
2023

14.0%

YoY: +/-▲ 8.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	65,847 - 99,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	40,409,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	2,779
P/E	

DT thuần
2023

939
tỷ VNĐ

YoY: ▼130 | -12.2%

LN thuần
2023

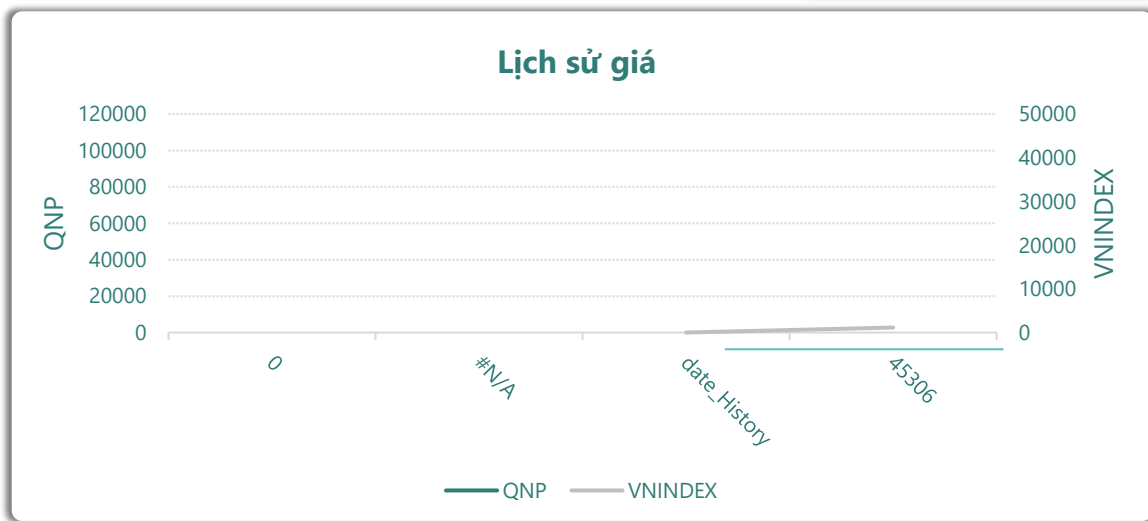
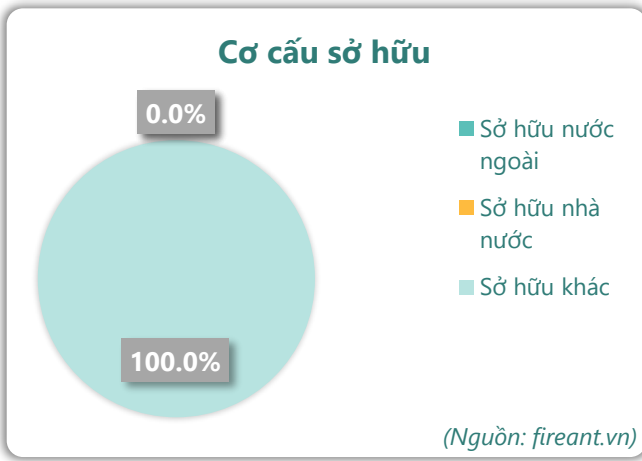
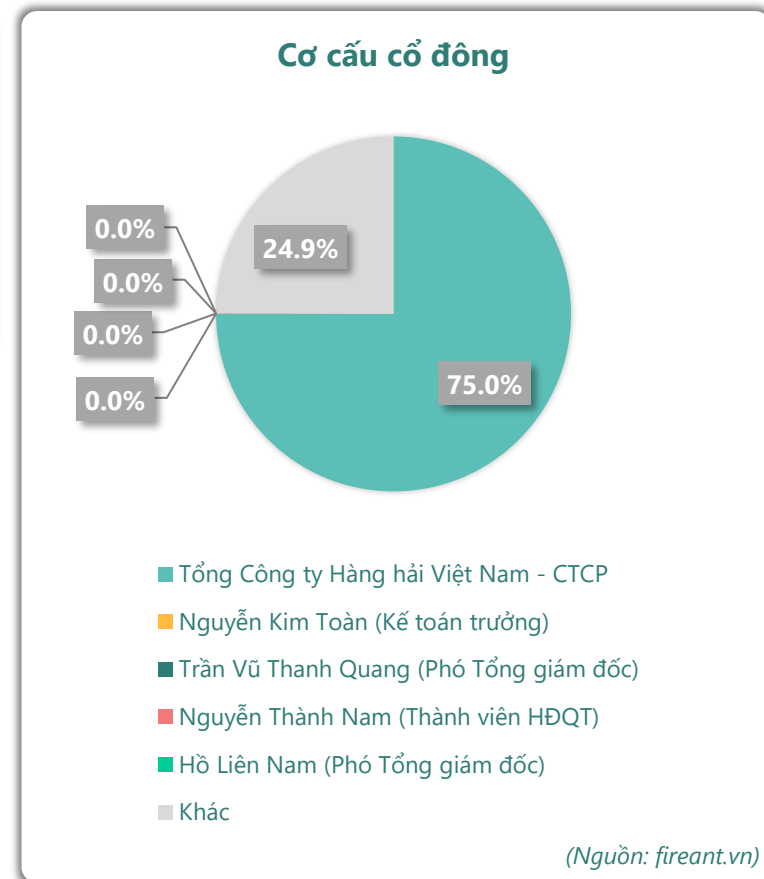
141
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 74.4 | 112%

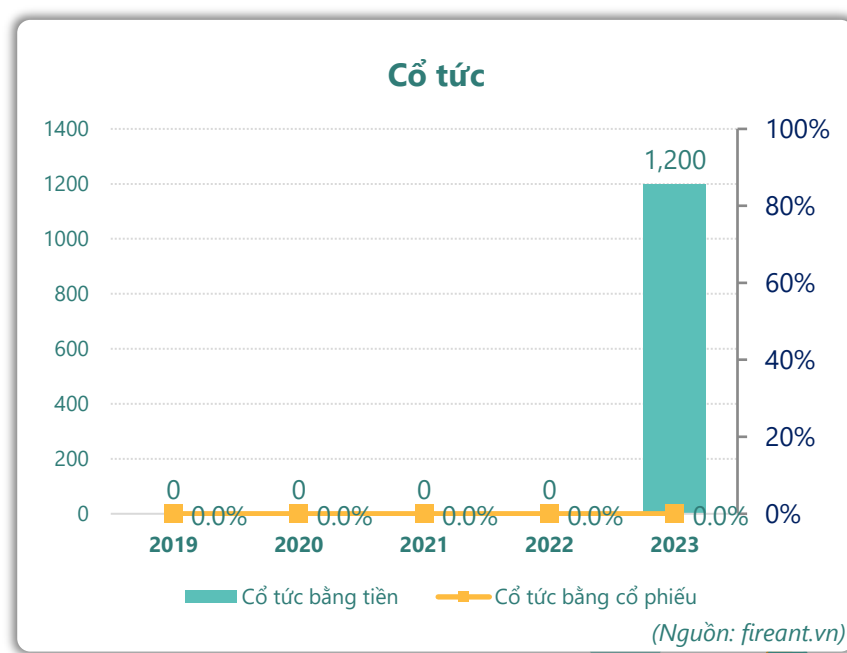
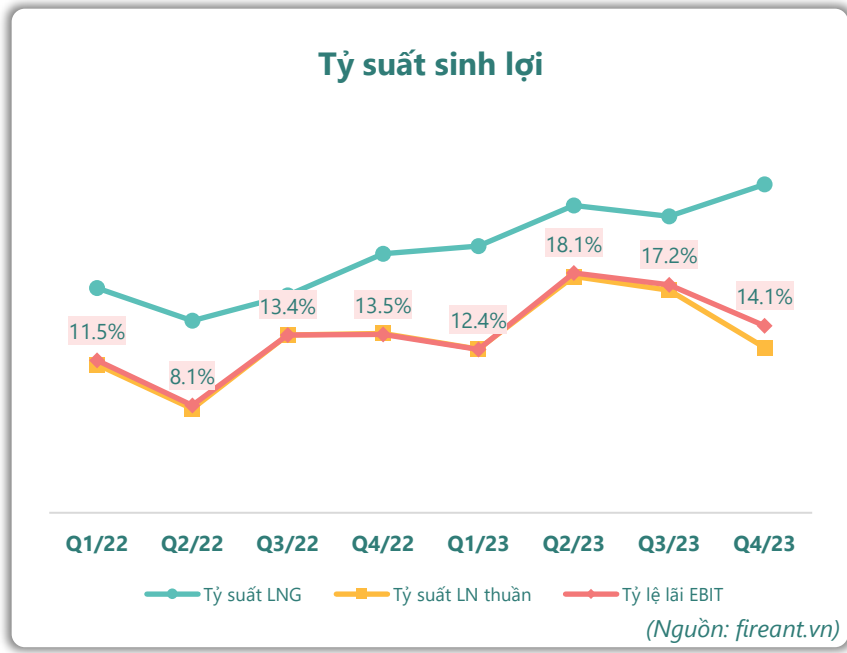
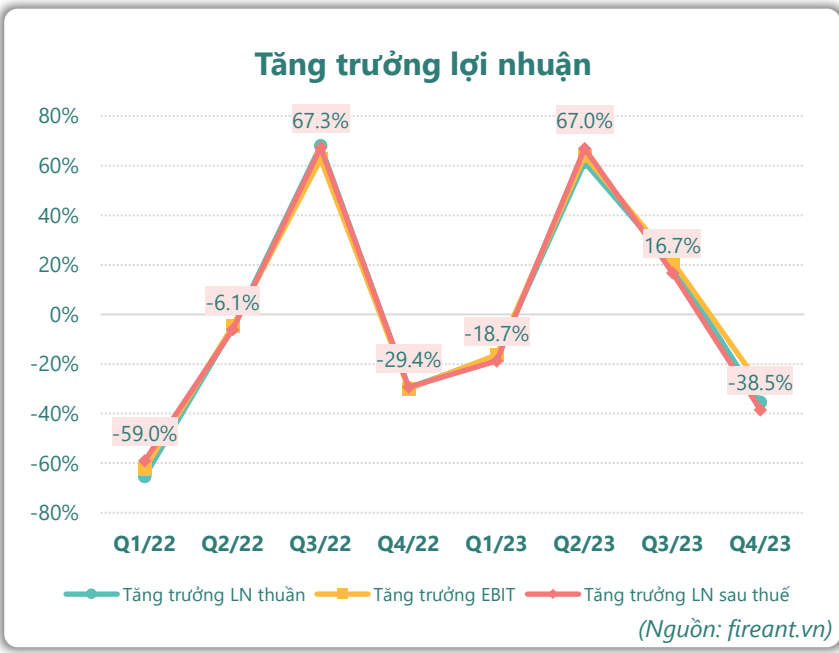
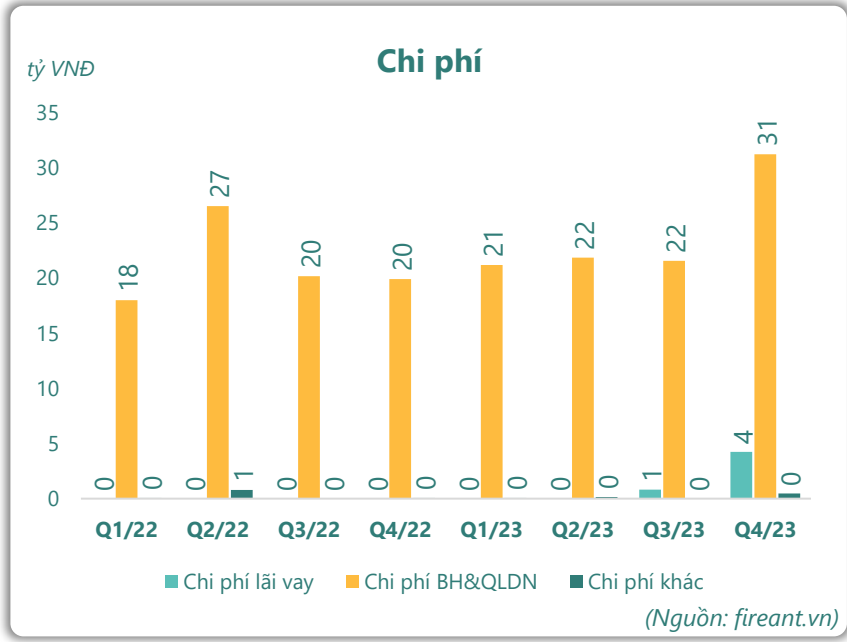
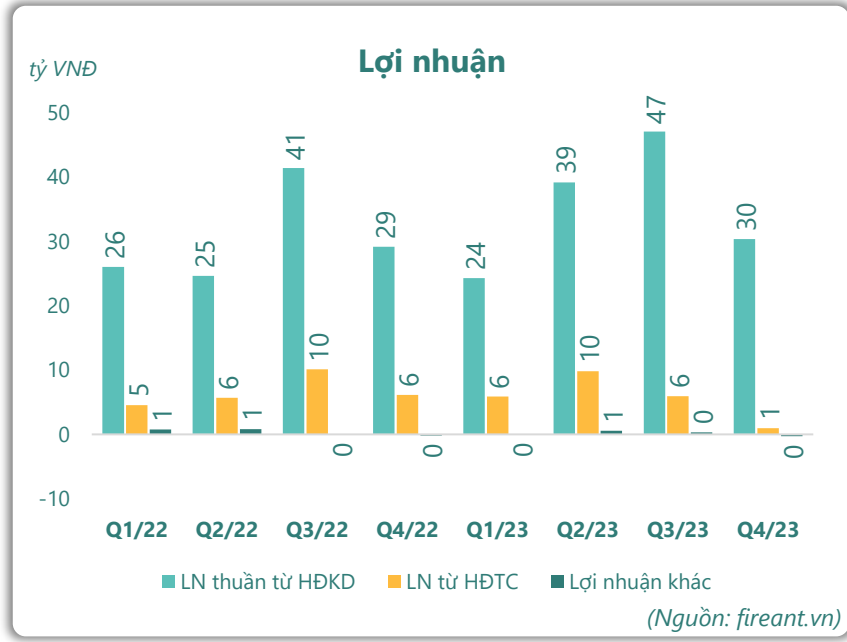
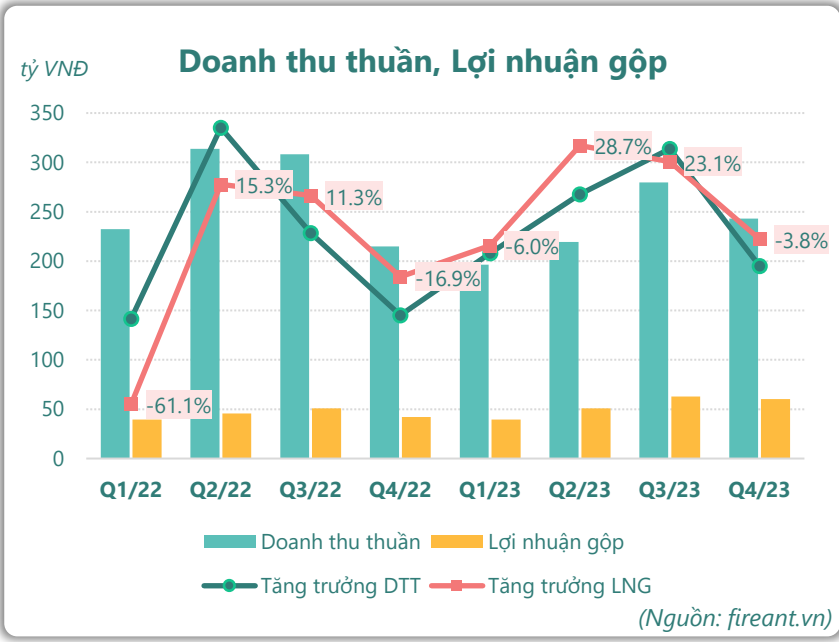
LN sau thuế
2023

112
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 67.8 | 154%



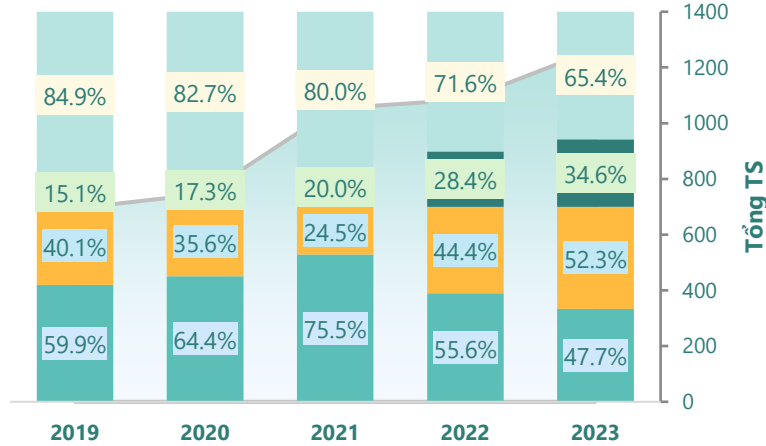
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

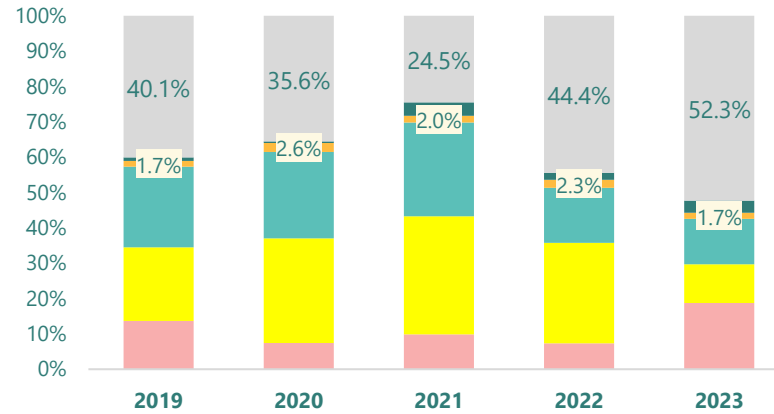
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



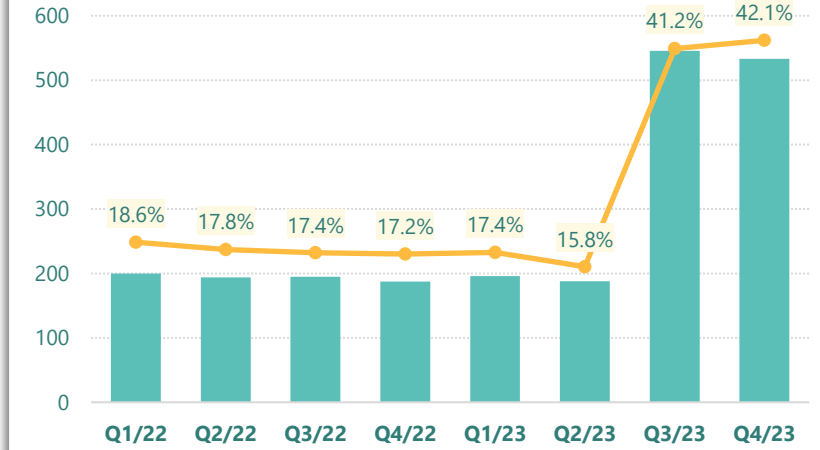
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

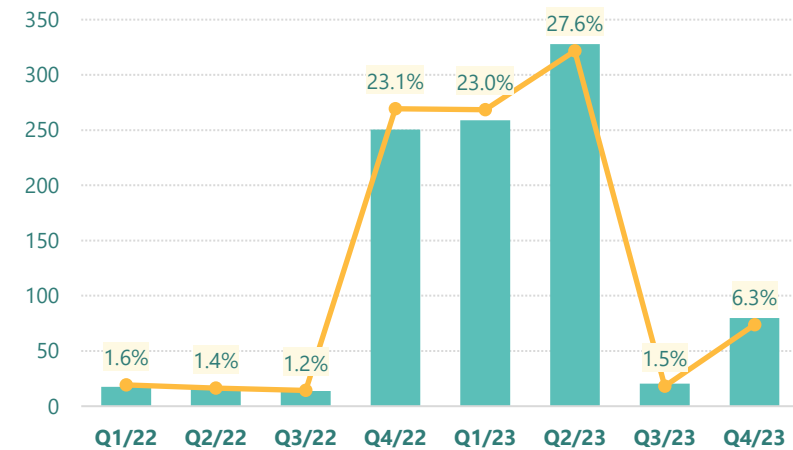


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

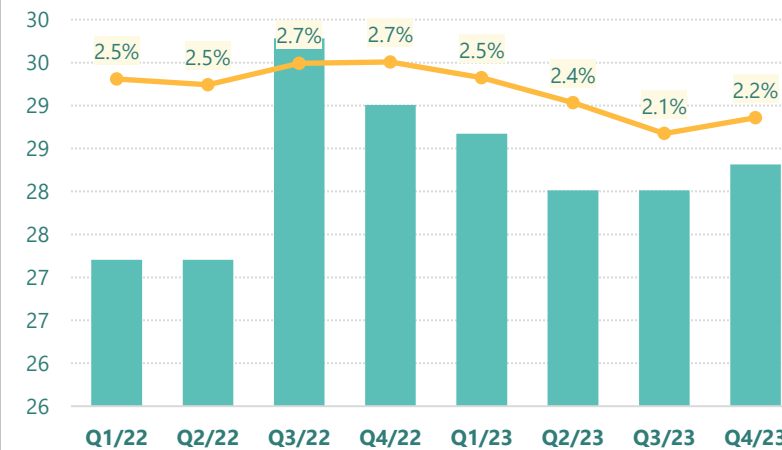


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

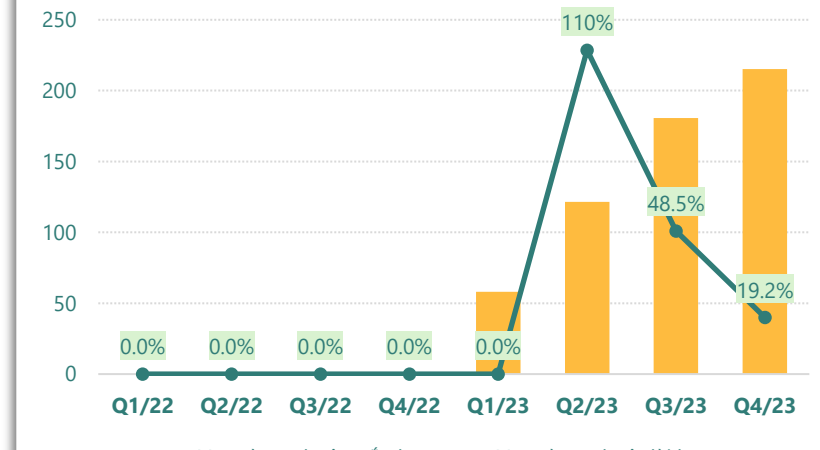


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

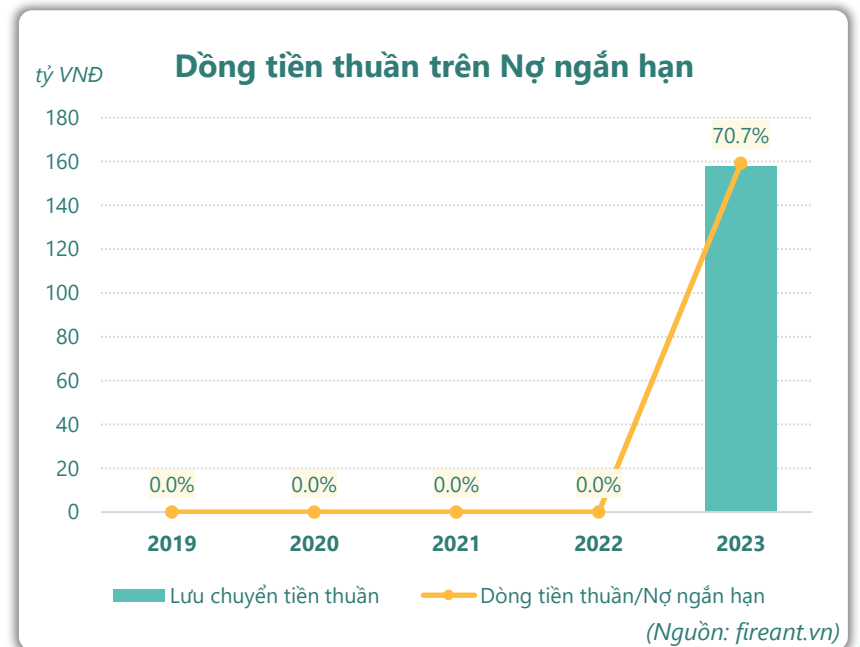
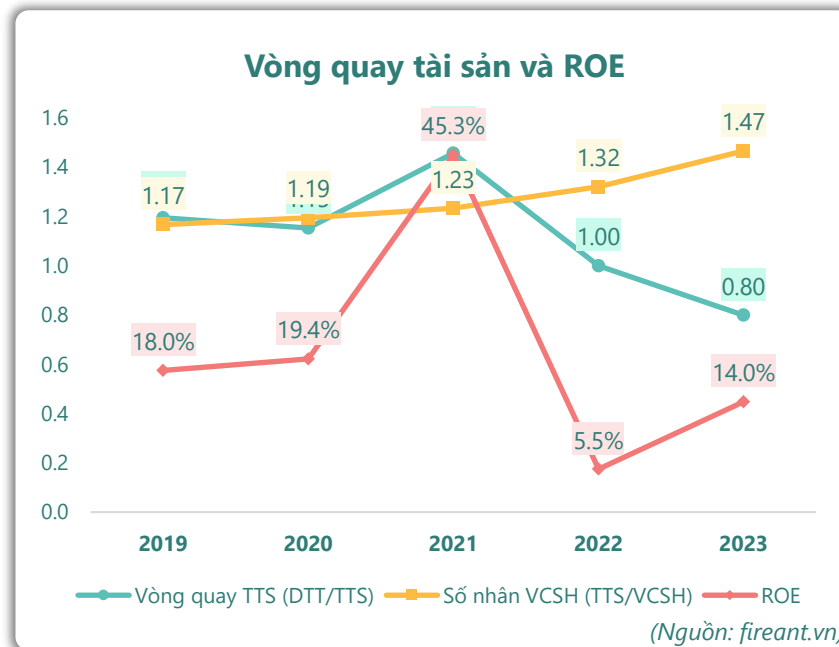
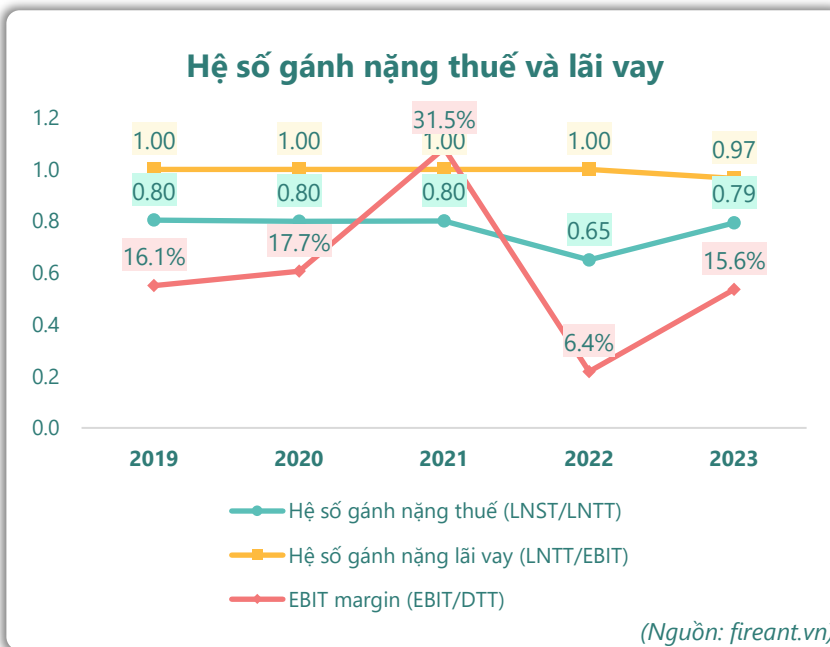
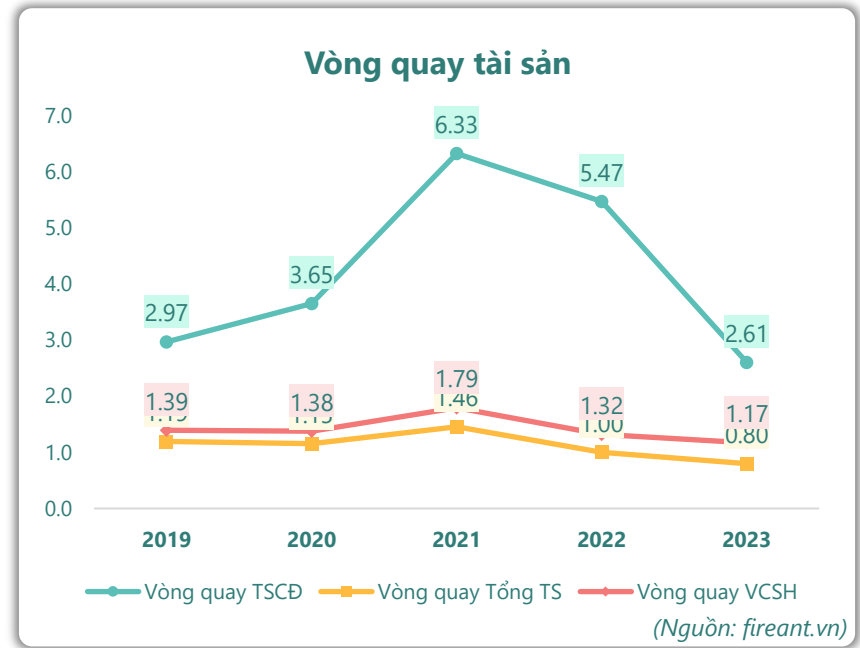
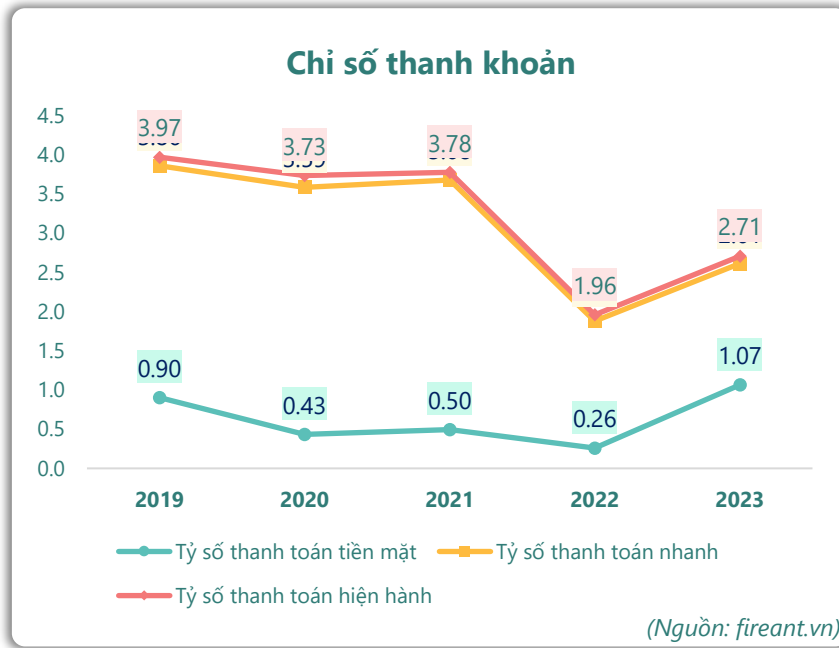
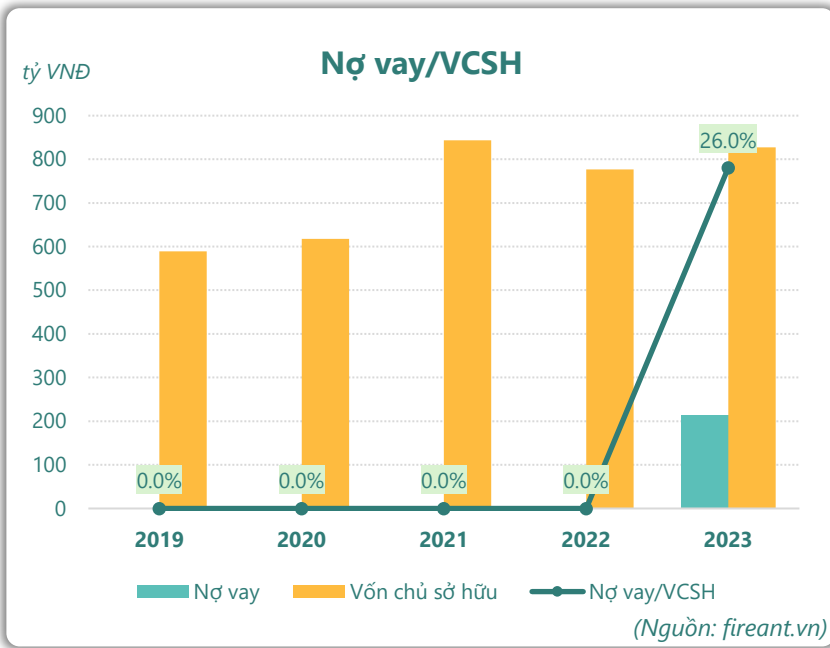


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	243	215	13.1%	939	1,069	-12.2%
Giá vốn hàng bán	183	173	5.6%	725	892	-18.7%
Lợi nhuận gộp	60.4	42.1	43.4%	214	177	20.5%
Doanh thu HĐTC	5.37	6.97	-23.0%	27.8	27.3	1.9%
Chi phí TC	4.38	0.82	435%	5.21	0.84	520%
Chi phí lãi vay	4.26	0.00		5.08	0	
LN trong công ty LKLD	0.30	0.82	-63.4%	0.60	0.36	66.8%
Chi phí bán hàng	5.42	2.96	83.2%	15.7	11.5	35.9%
Chi phí QLDN	25.8	17.0	51.9%	80.2	126	-36.3%
LN thuần từ HĐKD	30.4	29.2	4.1%	141	66.6	112%
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.20	-31.8%	0.59	1.35	-56.1%
LN trước thuế	30.1	29.0	3.9%	142	68.0	108%
Lợi nhuận sau thuế	23.1	23.8	-2.8%	112	44.2	154%
LNST của CĐ cty mẹ	23.1	23.8	-2.8%	112	44.2	154%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	65.7	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-65.3	108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	59.0	-13.8
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	100	160
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	59.4	78.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.41	-0.59
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	160	238

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,265	1,085	16.6%
Tài sản ngắn hạn	604	603	0.0%
Tiền và tương đương tiền	238	79.9	197%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	308	-55.0%
Phải thu ngắn hạn	163	169	-3.7%
Hàng tồn kho	21.0	24.6	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	43.7	22.0	99.0%
Tài sản dài hạn	662	482	37.4%
Phải thu dài hạn	7.35	7.35	0.0%
Tài sản cố định	533	187	185%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	79.9	251	-68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.3	28.7	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	13.1	7.68	70.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	438	308	42.2%
Nợ ngắn hạn	223	308	-27.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	150	197	-23.8%
Nợ dài hạn	215	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	215	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	827	777	6.5%
Vốn chủ sở hữu	827	777	6.5%
Vốn điều lệ	404	404	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)